

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THUẬN LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 838 /QĐ-UBND

Thuận Lợi, ngày 26 tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương  
năm 2025 trên địa bàn xã Thuận Lợi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THUẬN LỢI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 1662/NQ-BTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;*

*Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã Thuận Lợi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 25/11/2025 của Hội đồng nhân dân xã về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã Thuận Lợi;*



Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của UBND xã về việc giao dự toán dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

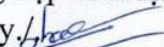
Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 272/TTr-PKT ngày 26/11/2025.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao cho các cơ quan, đơn vị, Trường học trên địa bàn xã Thuận Lợi dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã Thuận Lợi, cụ thể như sau:

(Theo biểu Phụ lục chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đảng ủy xã; Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các phòng, ban, trung tâm trực thuộc trên địa bàn xã; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các đoàn thể xã; Thuế cơ sở 10; Kho bạc Nhà nước khu vực XVII - Phòng Giao dịch, số 7; Hiệu trưởng các Trường học; các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- HĐND - UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT(Nguyệt/Hạnh)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH** 



**Hoa Vện Định**

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã

Mã QHNS: 1152028

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 7

ĐVT: đồng

ST T	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025			Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	
1	2	3		4	5=3+4
	<b>TỔNG CỘNG: I+II</b>	<b>28.431.000.000</b>	<b>(5.233.820.938)</b>	<b>10.400.005.438</b>	<b>33.597.184.500</b>
<b>A</b>	<b>Số thực hiện đến 30/6/2025 của 02 xã cũ (trước sắp xếp)</b>	<b>8.704.000.000</b>			<b>8.704.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025</b>	<b>19.727.000.000</b>	<b>(5.233.820.938)</b>	<b>10.400.005.438</b>	<b>24.893.184.500</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>17.011.000.000</b>	<b>(5.129.154.938)</b>	<b>3.305.339.438</b>	<b>15.187.184.500</b>
1	Tiền lương, các khoản phụ cấp (HĐND và UBND)	4.493.000.000			4.493.000.000
2	Chi các khoản phụ cấp, chế độ lực lượng an ninh	2.544.000.000			2.544.000.000
3	Chi các khoản phụ cấp, chế độ quốc phòng	3.160.000.000			3.160.000.000
4	Bổ sung kinh phí tiền lương, các khoản phụ cấp (chỉ trả phụ cấp cho các hội quản chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ)			60.000.000	60.000.000
5	Bổ sung tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn cải cách tiền lương	6.314.000.000		3.245.339.438	9.559.339.438
6	Giảm tạo nguồn CCTL để chi trả chính sách nghỉ hưu theo ND 178/2024/ND-CP		(5.129.154.938)		(5.129.154.938)
7	Kinh phí hoạt động	500.000.000			500.000.000
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương</i>	50.000.000			50.000.000
<b>II</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>2.716.000.000</b>	<b>(104.666.000)</b>	<b>7.094.666.000</b>	<b>9.706.000.000</b>
1	Tiền truy cập thông tin đại biểu HĐND	48.600.000		23.600.000	72.200.000
2	KP đường truyền đất đai (dongnailis) và tài chính	80.000.000	(32.000.000)		48.000.000
3	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng	46.000.000			46.000.000
4	KP sửa chữa trụ sở bổ sung từ dự phòng ngân sách huyện	973.000.000			973.000.000
5	Kinh phí đào tạo	120.000.000	(72.666.000)		47.334.000
6	KP đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ và hệ thống hạ tầng truyền thông ngành Tài chính	373.400.000			373.400.000
7	KP thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	875.000.000			875.000.000
8	Chi hoạt động	200.000.000		211.000.000	411.000.000
9	Bổ sung kinh phí hoạt động cho Văn phòng HĐND và UBND để chi hoạt động chuyên môn			847.066.000	847.066.000
10	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 (theo Nghị định 73/2024/ND-CP)			255.000.000	255.000.000
11	Bổ sung kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng và sửa chữa, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng			500.000.000	500.000.000
12	Bổ sung kinh phí sự nghiệp chương trình nông thôn mới (Đã sử dụng trước ngày 01/07/2025)			858.000.000	858.000.000
13	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2025 để thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (tại Công văn số 5831/UBND-KTNS ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)			450.000.000	450.000.000
14	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách (sau sắp xếp) công trình: Sửa chữa Trung tâm Phục vụ hành chính công, các hạng mục phụ trợ và mua sắm trang thiết bị trụ sở UBND xã (tại Công văn số 525/UBND-KTNS ngày 25/07/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)			3.000.000.000	3.000.000.000

Bổ sung tăng đã giao tại Quyết định 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025

(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025)

(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 30/09/2025)

(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 34/09/2025)



ST T	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5=3+4		
15	Bổ sung kinh phí cho Văn phòng Đảng ủy và Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện nhiệm vụ mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung (theo Công văn số 7624/UBND-KTNS ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)			950.000.000	950.000.000	(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 28/10/2025)
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			71.100.000	71.100.000	

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã

Mã QHNS: 1146610

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

(kèm theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 26/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Thuận Lợi)

ĐVT: đồng

ST T	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
	<b>TỔNG CỘNG: I+II</b>	4.209.000.000	-300.000.000	3.520.000.000	7.429.000.000	
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	3.709.000.000	0	400.000.000	4.109.000.000	
1	Tiền lương, các khoản phụ cấp	3.109.000.000			3.109.000.000	
2	Bổ sung tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn cải cách tiền lương			400.000.000	400.000.000	
3	Kinh phí hoạt động	600.000.000			600.000.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương</i>	60.000.000			60.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	500.000.000	-300.000.000	3.120.000.000	3.320.000.000	
1	Kinh phí tổ chức Đại hội (bao gồm Đại hội các chi bộ)	500.000.000	-300.000.000		200.000.000	
2	Kinh phí sửa chữa sản trụ sở Đảng ủy và các tài sản được điều chuyển, chi phí vận chuyển, lắp đặt các thiết bị được điều chuyển từ tỉnh về Đảng ủy xã			300.000.000	300.000.000	
3	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội của Đảng bộ xã (theo Công văn số 2927/UBND-KTNS ngày 12/08/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)			700.000.000	700.000.000	(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 18/09/2025)
4	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 (theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)			265.000.000	265.000.000	
5	Bổ sung kinh phí phần mềm kế toán Đảng			25.000.000	25.000.000	
6	Bổ sung kinh phí hoạt động cho Văn phòng Đảng ủy và các ban đề chi hoạt động phục vụ chuyên môn			880.000.000	880.000.000	
8	Bổ sung kinh phí cho Văn phòng Đảng ủy và Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện nhiệm vụ mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung (theo Công văn số 7624/UBND- KTNS ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)			950.000.000	950.000.000	(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 28/10/2025)
	<i>Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ</i>			38.000.000	38.000.000	

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Phòng Kinh tế  
Mã QHNS: 1154468  
Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
	<b>TỔNG CỘNG: I+II</b>	<b>3.303.000.000</b>	<b>-2.287.000.000</b>	<b>5.609.286.245</b>	<b>6.625.286.245</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>1.088.000.000</b>	<b>-224.000.000</b>	<b>1.193.707.625</b>	<b>2.057.707.625</b>	
1	Tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn quản lý hành chính	584.000.000		500.000.000	1.084.000.000	(Đã phân bổ tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025) 500tr
2	Tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn cải cách tiền lương	224.000.000	(224.000.000)		0	Giảm nguồn CCTL chi trả chế độ thời việc 178, Công chức Trần Quang
3	Kinh phí hoạt động	280.000.000			280.000.000	(Đã phân bổ tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025) 150tr
4	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			469.707.625	469.707.625	(Đã phân bổ tại Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/9/2025)
5	Tăng do ngân sách cấp trả nguồn CCTL từ nguồn trợ cấp mục tiêu của tỉnh (theo Công Văn số 7021/UBND-KTNS ngày 08/10/2025 bổ sung kinh phí chi trả chế độ theo Nghị định số 178/2024/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP)			224.000.000	224.000.000	- Kinh phí do Ngân sách tỉnh bổ sung - Trình ký họp xem xét thông qua
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương</i>	28.000.000			28.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>2.215.000.000</b>	<b>-2.063.000.000</b>	<b>4.415.578.620</b>	<b>4.567.578.620</b>	
1	KP kế hoạch sử dụng đất năm 2026	336.000.000	(336.000.000)		0	
2	KP thống kê đất đai năm 2025	30.000.000	(30.000.000)		0	
3	KP thuê tư vấn vấn xác định giá đất	50.000.000	(50.000.000)		0	
4	KP sự nghiệp kinh tế khác	941.000.000	(741.000.000)		200.000.000	
5	KP sự nghiệp chương trình nông thôn mới	858.000.000	(858.000.000)		0	
6	Bổ sung kinh phí cho các địa phương thực hiện tặng quà cho nhân dân nhân dịp Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9 (tại Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh)			2.353.400.000	2.353.400.000	Đã giao tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/08/2025
7	Giảm kinh phí tặng quà cho nhân dân dịp Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9		(48.000.000)		(48.000.000)	Đã nộp hoàn trả Ngân sách (theo giấy nộp trả kinh phí Mẫu C2-05b/NS ngày 29/10/2025)
8	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 (theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)			135.000.000	135.000.000	Đã giao tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025
8	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 (theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)			15.000.000	15.000.000	
9	KP mua phần mềm kế toán, phần mềm khai thác báo cáo (Kế toán)			45.000.000	45.000.000	
10	Bổ sung kinh phí cho phòng Kinh tế chi hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi năm 2022 trên địa bàn xã Thuận Lợi.			1.817.178.620	1.817.178.620	Đã giao tại Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 04/11/2025
11	Kinh phí chiền dịch 90 ngày và để xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai			50.000.000	50.000.000	
	<i>Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ</i>			5.000.000	5.000.000	

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội

Mã QHNS: 1152196

Mã KBNÑ nơi giao dịch: 177

Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

DVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5=3+4		
	<b>TỔNG CỘNG: I+II</b>	<b>4.392.000.000</b>	<b>-4.271.750.000</b>	<b>7.976.705.500</b>	<b>8.096.955.500</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>1.178.000.000</b>	<b>(409.000.000)</b>	<b>1.995.705.500</b>	<b>2.764.705.500</b>	
1	Tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn quản lý hành chính	549.000.000		581.000.000	1.130.000.000	
2	Tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn cải cách tiền lương	409.000.000	(409.000.000)		0	Giảm nguồn CCTL chi trả chế độ thôi việc theo Nghị định 178, Công chức 02 công chức: Văn, Sơn
3	Kinh phí hoạt động	220.000.000			220.000.000	
4	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ			1.005.705.500	1.005.705.500	(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 24/9/2025), 02 Công chức Văn, Sơn - Điều chuyển kinh phí từ Văn phòng HĐND và UBND xã lý do: chưa đc tỉnh bổ sung kinh phí
5	Hoàn trả nguồn CCTL từ nguồn trợ cấp mục tiêu của tỉnh (theo Công Văn số 7021/UBND-KTNS ngày 08/10/2025) chế độ theo Nghị định số 178/2024/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP)			409.000.000	409.000.000	- Ngân sách tỉnh bổ sung - Trình kỳ họp xem xét thông qua
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương</i>	22.000.000			22.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>3.214.000.000</b>	<b>-3.862.750.000</b>	<b>5.981.000.000</b>	<b>5.332.250.000</b>	
1	KP sự nghiệp giáo dục và đào tạo	132.000.000			132.000.000	
2	KP sự nghiệp y tế (mua thẻ BHYT cho các đối tượng)	100.000.000	(100.000.000)		0	
3	Bổ sung kinh phí chi hoạt động chuyên môn cho lĩnh vực Nội vụ, Văn hóa, tôn giáo			100.000.000	100.000.000	Trình kỳ họp xem xét thông qua
	+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2.952.000.000		4.413.000.000	7.365.000.000	(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 (từ nguồn kinh phí tỉnh cấp 4.413tr)
5	Hoàn trả ngân sách kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP		(3.639.750.000)		(3.639.750.000)	- Trình kỳ họp xem xét thông qua - Lý do: Kinh phí chi từ ngày 01/07/2025 - 31/12/2025
6	Giảm kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP		(123.000.000)		(123.000.000)	Trình kỳ họp xem xét thông qua
7	Tăng kinh phí hỗ trợ Phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi			120.000.000	120.000.000	Thực hiện Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Đồng Nai
8	Tăng kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo			3.000.000	3.000.000	Trình kỳ họp xem xét thông qua
9	+ Kinh phí chi hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	30.000.000			30.000.000	
10	Chi phí mai táng			300.000.000	300.000.000	Đã giao tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/08/2025 (nguồn kinh phí tỉnh cấp)
11	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 (theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)			135.000.000	135.000.000	

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025			Ghi chú	
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng		Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3		4	5=3+4	
12	Cấp bổ sung kinh phí tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến xã Thuận Lợi Lần I năm 2025			60.000.000	60.000.000	Đã giao tại Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 30/09/2025 (chi khác)
13	Bổ sung kinh phí khen thưởng hàng năm và các hoạt động liên qua đến công tác khen thưởng			600.000.000	600.000.000	Trình kỳ họp xem xét thông qua
14	Bổ sung kinh phí để chi các lĩnh vực Nội vụ, Văn hóa, truyền thông, thông tin, Y tế			250.000.000	250.000.000	Trình kỳ họp xem xét thông qua

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công

Mã QHNS: 1153345

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	#NAME?				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
	<b>TỔNG CỘNG: I+II</b>	350.000.000	0	90.000.000	440.000.000	
<b>I</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	350.000.000	0	0	350.000.000	
1	Tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn quản lý hành chính	300.000.000			300.000.000	
2	Kinh phí hoạt động	50.000.000			50.000.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương</i>	5.000.000			5.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	0		90.000.000	90.000.000	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 (theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)			35.000.000	35.000.000	Đã được giao tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/08/2025
2	- Kinh phí hoạt động phục vụ người dân đến bộ phận một cửa và trả kết quả: Văn phòng phẩm, thay thế và sửa chữa máy tính, máy in, máy photo - Mua phần mềm kế toán			55.000.000	55.000.000	
	<i>Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ</i>	0		5.500.000	5.500.000	

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã

Mã QHNS: 1154472

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phong giao dịch số 7

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
	<b>TỔNG CỘNG: I+II</b>	<b>3.601.000.000</b>	<b>(340.000.000)</b>	<b>780.000.000</b>	<b>4.041.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>3.101.000.000</b>	<b>(340.000.000)</b>	<b>0</b>	<b>2.761.000.000</b>	
1	Tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn quản lý hành chính	2.182.000.000	(60.000.000)		2.122.000.000	
2	Tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn cải cách tiền lương	419.000.000			419.000.000	
3	Kinh phí hoạt động	500.000.000	(280.000.000)		220.000.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương</i>	50.000.000			50.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>500.000.000</b>	<b>0</b>	<b>780.000.000</b>	<b>1.280.000.000</b>	
1	KP thực hiện các Nghị quyết 03, 04, 05	100.000.000			100.000.000	
2	Kinh phí hoạt động	400.000.000	0	0	400.000.000	
-	Kinh phí cho người hoạt động trực tiếp tại ấp (các chi hội trưởng của ấp) theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	115.200.000			115.200.000	
-	Kinh phí đào tạo	35.000.000			35.000.000	
-	Phần mềm kế toán	25.000.000			25.000.000	
-	Kinh phí tổ chức các hội nghị của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội	224.800.000			224.800.000	
3	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030			670.000.000	670.000.000	Giao tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 29/09/2025
4	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 (theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)			110.000.000	110.000.000	Giao tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trường Mầm non Thuận Phú

Mã QHNS: 1128955

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

DVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>110.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>110.000.000</b>	
1	Số thu học phí	110.000.000			110.000.000	
2	Chi từ nguồn thu học phí:	110.000.000			110.000.000	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	110.000.000			110.000.000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			0	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>15.013.000.000</b>	<b>-1.899.590.000</b>	<b>796.734.500</b>	<b>13.910.144.500</b>	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.810.000.000	(1.899.590.000)	0	12.910.410.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>4.739.000.000</i>	<i>(4.739.000.000)</i>		0	
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	120.000.000			120.000.000	
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.000.000			83.000.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</i>	<i>0</i>			0	
4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			260.734.500	260.734.500	Kinh phí cấp từ đầu năm (huyện Đồng Phú cũ) và đã chi khen thưởng năm 2024
5	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			536.000.000	536.000.000	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP cấp cho năm 2025 (theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025)
<b>III</b>	<b>Dự toán đơn vị được sử dụng</b>	<b>15.003.000.000</b>	<b>-1.899.590.000</b>	<b>796.734.500</b>	<b>13.900.144.500</b>	
1	Nguồn thu	110.000.000	0	0	110.000.000	
	Kinh phí từ nguồn thu phí, lệ phí	110.000.000			110.000.000	
2	Nguồn ngân sách nhà nước	14.893.000.000	-1.899.590.000	796.734.500	13.790.144.500	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.810.000.000	(1.899.590.000)		12.910.410.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>4.739.000.000</i>	<i>(4.739.000.000)</i>		0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.000.000			83.000.000	
2.3	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			260.734.500	260.734.500	
2.4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			536.000.000	536.000.000	Theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trường TH VÀ THCS Thuận Lợi

Mã QHNS: 1128927

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

DVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
I	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>124.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>124.000.000</b>	
1	Số thu học phí	124.000.000			124.000.000	
2	<b>Chi từ nguồn thu học phí:</b>	<b>124.000.000</b>			<b>124.000.000</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	124.000.000			124.000.000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			0	
II	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>21.231.000.000</b>	<b>-2.274.739.000</b>	<b>1.236.086.180</b>	<b>20.192.347.180</b>	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.984.000.000	(2.274.739.000)	0	18.709.261.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>6.776.000.000</i>	<i>(6.776.000.000)</i>		0	
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	188.000.000			188.000.000	
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	59.000.000			59.000.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</i>	<i>0</i>			0	
4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			400.086.180	400.086.180	Kinh phí cấp từ đầu năm (huyện Đông Phú cũ) và đã chi khen thưởng năm 2024
5	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			836.000.000	836.000.000	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP cấp cho năm 2025 (theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025)
III	<b>Dự toán đơn vị được sử dụng</b>	<b>21.167.000.000</b>	<b>-2.274.739.000</b>	<b>1.236.086.180</b>	<b>20.128.347.180</b>	
1	<b>Nguồn thu</b>	<b>124.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>124.000.000</b>	
	Kinh phí từ nguồn thu phí, lệ phí	124.000.000			124.000.000	
2	<b>Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>21.043.000.000</b>	<b>-2.274.739.000</b>	<b>1.236.086.180</b>	<b>20.004.347.180</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.984.000.000	(2.274.739.000)		18.709.261.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>6.776.000.000</i>	<i>(6.776.000.000)</i>		0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	59.000.000			59.000.000	
2.3	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			400.086.180	400.086.180	
2.4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			836.000.000	836.000.000	Theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trường THCS Thuận Phú

Mã QHNS: 1007825

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>242.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>242.000.000</b>	
1	Số thu học phí	242.000.000			242.000.000	
2	Chi từ nguồn thu học phí:	242.000.000			242.000.000	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	242.000.000			242.000.000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			0	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14.724.000.000</b>	<b>-1.905.164.000</b>	<b>870.893.358</b>	<b>13.689.729.358</b>	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.551.000.000	(1.905.164.000)	0	12.645.836.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>4.567.000.000</i>	<i>(4.567.000.000)</i>		0	
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	140.000.000			140.000.000	
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.000.000			33.000.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</i>	0			0	
4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			288.893.358	288.893.358	Kinh phí cấp từ đầu năm (huyện Đông Phú cũ) và đã chi khen thưởng năm 2024
5	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			582.000.000	582.000.000	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP cấp cho năm 2025 (theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025)
<b>III</b>	<b>Dự toán đơn vị được sử dụng</b>	<b>14.826.000.000</b>	<b>-1.905.164.000</b>	<b>870.893.358</b>	<b>13.791.729.358</b>	
1	<b>Nguồn thu</b>	<b>242.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>242.000.000</b>	
	Kinh phí từ nguồn thu phí, lệ phí	242.000.000			242.000.000	
2	<b>Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>14.584.000.000</b>	<b>-1.905.164.000</b>	<b>870.893.358</b>	<b>13.549.729.358</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.551.000.000	(1.905.164.000)		12.645.836.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>4.567.000.000</i>	<i>(4.567.000.000)</i>		0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.000.000			33.000.000	
2.3	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			288.893.358	288.893.358	
2.4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			582.000.000	582.000.000	Theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trường TH Thuận Phú

Mã QHNS: 1127405

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

DVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
<b>I</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.139.000.000</b>	<b>-1.706.924.000</b>	<b>954.614.640</b>	<b>16.386.690.640</b>	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.940.000.000	(1.706.924.000)	0	15.233.076.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>5.597.000.000</i>	<i>(5.597.000.000)</i>		0	
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	149.000.000			149.000.000	
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.000.000			50.000.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</i>	0			0	
4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			312.614.640	312.614.640	Kinh phí cấp từ đầu năm (huyện Đông Phú cũ) và đã chi khen thưởng năm 2024
5	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			642.000.000	642.000.000	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP cấp cho năm 2025 (theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025)
<b>II</b>	<b>Dự toán đơn vị được sử dụng</b>	<b>16.990.000.000</b>	<b>-1.706.924.000</b>	<b>954.614.640</b>	<b>16.237.690.640</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>16.990.000.000</b>	<b>-1.706.924.000</b>	<b>954.614.640</b>	<b>16.237.690.640</b>	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.940.000.000	(1.706.924.000)		15.233.076.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>5.597.000.000</i>	<i>(5.597.000.000)</i>		0	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.000.000			50.000.000	
1.3	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			312.614.640	312.614.640	
1.4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			642.000.000	642.000.000	Theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025

**Ghi chú:**

\* Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp

Mã QHNS: 1163271

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 7

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
	<b>TỔNG CỘNG: I+II</b>	<b>743.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.743.000.000</b>	<b>3.486.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>267.000.000</b>		<b>646.000.000</b>	<b>913.000.000</b>	
1	Tiền lương, các khoản phụ cấp quản lý hành chính	247.000.000		556.000.000	803.000.000	Đã phân bổ tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025
2	Tiền lương, các khoản phụ cấp nguồn cải cách tiền lương				0	
3	Kinh phí hoạt động	20.000.000		90.000.000	110.000.000	Đã phân bổ tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, TK thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ</i>	2.000.000		9.000.000	11.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>476.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.097.000.000</b>	<b>2.573.000.000</b>	
1	Kinh phí sự nghiệp Văn hóa, du lịch, thể thao	337.000.000			337.000.000	
2	KP sự nghiệp phát thanh truyền hình	39.000.000			39.000.000	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	100.000.000			100.000.000	
4	Bổ sung kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý, giảm thiểu, tái chế, chôn lấp chất thải			1.326.000.000	1.326.000.000	(UBND xã đã phân bổ tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 (từ nguồn kinh phí tỉnh)
5	<b>Bổ sung kinh phí hoạt động phục vụ chợ</b>			<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	
-	Chi phòng cháy chữa cháy			15.000.000	15.000.000	
-	Chi khác			15.000.000	15.000.000	
6	<b>Bổ sung kinh sự nghiệp kinh tế khác</b>			<b>741.000.000</b>	<b>741.000.000</b>	
-	Phát quang tầm nhìn và khơi thông cống ngang, cống dọc các tuyến đường GTNT trên địa bàn xã Thuận Lợi			341.000.000	341.000.000	
-	Cải tạo, xây mương chống sạt lở tại cống áp Thuận An; lắp đặt lan can bảo vệ tại cống áp Thuận Hải và cống áp Bù Xăng – theo kiến nghị của cử tri xã Thuận Lợi			400.000.000	400.000.000	
	<i>TK thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ</i>			<i>132.600.000</i>	<i>132.600.000</i>	

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trường Mầm non Thuận Lợi

Mã QHNS: 1081237

Mã KBNN nơi giao dịch: 1776

Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 7

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025				Ghi chú
		Dự toán đã giao tại Quyết định số 286/QĐ-UBND	Các nội dung giảm	Các nội dung phát sinh tăng	Tổng dự toán điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>43.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43.000.000</b>	
1	Số thu học phí	43.000.000			43.000.000	
2	Chi từ nguồn thu học phí:	43.000.000			43.000.000	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43.000.000			43.000.000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			0	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>6.587.000.000</b>	<b>-754.063.000</b>	<b>319.226.760</b>	<b>6.152.163.760</b>	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.492.000.000	(754.063.000)	0	5.737.937.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>2.299.000.000</i>	<i>(2.299.000.000)</i>		0	
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	49.000.000			49.000.000	
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46.000.000			46.000.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL</i>	<i>0</i>			0	
4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			103.226.760	103.226.760	Kinh phí cấp từ đầu năm (huyện Đông Phú cũ) và đã chi khen thưởng năm 2024
5	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			216.000.000	216.000.000	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP cấp cho năm 2025 (theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025)
<b>III</b>	<b>Dự toán đơn vị được sử dụng</b>	<b>6.581.000.000</b>	<b>-754.063.000</b>	<b>319.226.760</b>	<b>6.146.163.760</b>	
1	<b>Nguồn thu</b>	<b>43.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43.000.000</b>	
	Kinh phí từ nguồn thu phí, lệ phí	43.000.000			43.000.000	
2	<b>Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>6.538.000.000</b>	<b>-754.063.000</b>	<b>319.226.760</b>	<b>6.103.163.760</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.492.000.000	(754.063.000)		5.737.937.000	
	<i>Trong đó nguồn CCTL</i>	<i>2.299.000.000</i>	<i>(2.299.000.000)</i>		0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46.000.000			46.000.000	
2.3	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2024)</i>			103.226.760	103.226.760	
2.4	<i>Kinh phí tiền thưởng Nghị định 73/2024 (Kinh phí cấp cho năm 2025)</i>			216.000.000	216.000.000	Theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 06/8/2025

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.